

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ I

1. Trong mô hình Solow, tỷ lệ tiết kiệm ảnh hưởng như thế nào đến mức thu nhập ở trạng thái dừng? Nó ảnh hưởng như thế nào đến tốc độ tăng trưởng ở trạng thái dừng?
2. Tại sao một nhà hoạch định chính sách kinh tế có thể chọn mức vốn theo Quy tắc Vàng?
3. Một nhà hoạch định chính sách kinh tế có thể chọn một trạng thái dừng với nhiều vốn hơn so với trạng thái dừng theo Quy tắc Vàng hay không? Họ có thể chọn một trạng thái dừng với ít vốn hơn so với trạng thái dừng theo Quy tắc Vàng hay không? Giải thích câu trả lời của bạn.
4. Trong mô hình Solow, tốc độ tăng dân số ảnh hưởng đến mức thu nhập ở trạng thái dừng như thế nào? Nó ảnh hưởng như thế nào đến tốc độ tăng trưởng ở trạng thái dừng?

ĐÁP ÁN

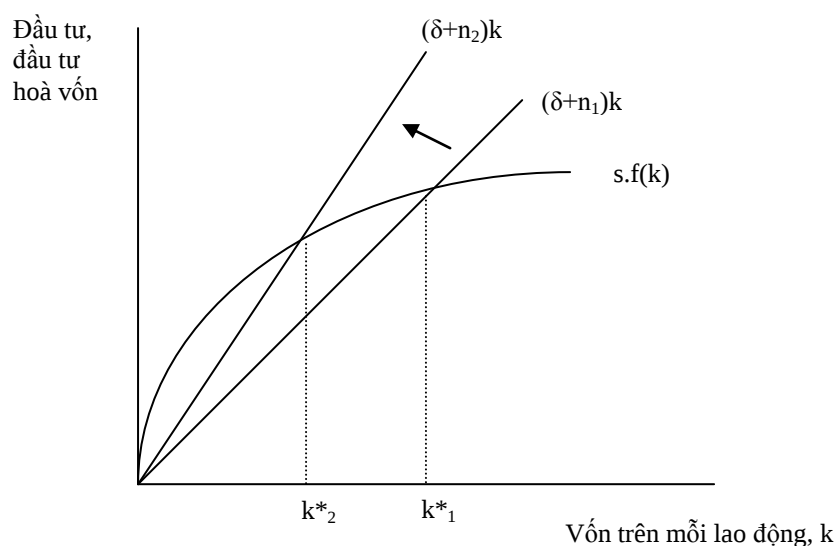
1. Trong mô hình Solow, một tỷ lệ tiết kiệm cao dẫn đến trữ lượng vốn ở trạng thái dừng lớn, và mức sản lượng ở trạng thái dừng cao. Một tỷ lệ tiết kiệm thấp dẫn đến trữ lượng vốn ở trạng thái dừng thấp, và mức sản lượng ở trạng thái dừng cũng thấp. Tiết kiệm càng cao dẫn đến tăng trưởng kinh tế càng nhanh chỉ trong ngắn hạn. Gia tăng tỷ lệ tiết kiệm giúp đẩy mạnh tăng trưởng cho đến khi nền kinh tế đạt trạng thái dừng mới. Nghĩa là nếu nền kinh tế duy trì mức tiết kiệm cao, thì nền kinh tế cũng sẽ duy trì trữ lượng vốn lớn và mức sản lượng cao, nhưng nó sẽ *không* duy trì tốc độ tăng trưởng cao mãi mãi.
2. Thật sự hợp lý khi ta giả định rằng mục tiêu của một nhà hoạch định chính sách kinh tế là tối đa hoá phúc lợi kinh tế của mọi thành viên trong xã hội. Vì phúc lợi kinh tế phụ thuộc vào mức tiêu dùng, nhà hoạch định chính sách nên chọn trạng thái dừng ứng với mức tiêu dùng cao nhất. Mức vốn theo Quy tắc Vàng là mức vốn tối đa hoá tiêu dùng ở trạng thái dừng.

Ví dụ, giả sử không có tăng trưởng dân số hay thay đổi công nghệ. Nếu trữ lượng vốn ở trạng thái dừng tăng thêm một đơn vị, thì sản lượng tăng thêm một lượng bằng sản phẩm biên của vốn MPK; tuy nhiên, khấu hao tăng thêm một lượng bằng δ , cho nên mức sản lượng ròng tăng thêm cho tiêu dùng là $MPK - \delta$. Trữ lượng vốn theo Quy tắc Vàng là mức vốn mà ở đó, $MPK = \delta$, nghĩa là sản phẩm biên của vốn bằng tỷ lệ khấu hao.
3. Khi nền kinh tế bắt đầu nằm trên mức vốn theo Quy tắc Vàng, việc đạt được mức Quy tắc Vàng dẫn đến tiêu dùng cao hơn tại mọi thời điểm. Do đó, các nhà hoạch định chính sách luôn luôn muốn chọn mức Quy tắc Vàng, vì tiêu dùng gia tăng trong mọi thời đoạn. Mặt khác, khi nền kinh tế nằm dưới mức vốn theo Quy tắc Vàng, việc đạt được mức Quy tắc Vàng có nghĩa là giảm tiêu dùng hôm nay để tăng tiêu dùng trong tương lai. Trong trường hợp này, quyết định của các nhà hoạch định chính sách sẽ không rõ ràng. Nếu nhà hoạch định chính sách quan tâm nhiều hơn đến thế hệ hiện tại so với các thế hệ tương lai, họ sẽ quyết định *không* theo đuổi những chính sách nhằm đạt trạng thái dừng theo Quy tắc Vàng. Nếu nhà hoạch định chính sách có mối quan tâm như nhau đến tất cả các thế hệ, họ sẽ quyết định đạt đến Quy tắc Vàng. Cho dù thế hệ hiện tại sẽ phải tiêu dùng ít hơn, một

số (vô hạn) các thế hệ tương lai sẽ hưởng lợi nhờ tiêu dùng gia tăng thông qua việc chuyển đến trạng thái Quy tắc Vàng.

4. Tốc độ tăng trưởng dân số càng cao, mức vốn trên mỗi lao động ở trạng thái dừng càng thấp, và do đó sẽ có một mức thu nhập ở trạng thái dừng càng thấp. Ví dụ, hình 4-1 trình bày trạng thái dừng ứng với hai mức tăng trưởng dân số khác nhau, mức thấp hơn n_1 và mức cao hơn n_2 . Tăng trưởng dân số cao hơn, n_2 , có nghĩa là đường biểu thị tăng trưởng dân số và khấu hao cao hơn, cho nên mức vốn trên mỗi lao động ở trạng thái dừng thấp hơn.

Hình 4-1



Tốc độ tăng của tổng thu nhập ở trạng thái dừng là $n + g$, vì thế, tỷ lệ tăng trưởng dân số càng cao, tỷ lệ tăng trưởng tổng thu nhập càng cao. Tuy nhiên, thu nhập trên mỗi lao động tăng trưởng với tỷ lệ g ở trạng thái dừng, và như vậy sẽ không chịu ảnh hưởng của sự tăng trưởng dân số.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 5

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ II

1. Trong mô hình Solow, những yếu tố nào xác định tốc độ tăng thu nhập trên mỗi lao động ở trạng thái dừng?
2. Những dữ liệu cần thiết gì giúp xác định liệu một nền kinh tế hiện đang có vốn nhiều hơn hay ít hơn so với trạng thái dừng theo Quy tắc Vàng?
3. Các nhà hoạch định chính sách có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm quốc gia bằng cách nào?
4. Điều gì đã xảy ra cho tốc độ tăng năng suất trong hơn 40 năm qua? Bạn có thể giải thích hiện tượng này như thế nào?
5. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh giải thích như thế nào về sự tăng trưởng bền vững mà không đưa ra giả định về tiến bộ công nghệ mang tính ngoại sinh? Lý thuyết này khác với mô hình Solow như thế nào?

ĐÁP ÁN

1. Trong mô hình Solow, chúng ta thấy rằng chỉ có tiến bộ công nghệ có thể tác động đến tốc độ tăng thu nhập trên mỗi lao động ở trạng thái dừng. Tăng trưởng trữ lượng vốn (thông qua tiết kiệm cao) cũng như tăng trưởng dân số đều không ảnh hưởng đến tốc độ tăng thu nhập trên mỗi lao động ở trạng thái dừng. Tiến bộ công nghệ có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng bền vững.
2. Để xác định xem một nền kinh tế hiện đang có vốn cao hơn hay thấp hơn so với trạng thái Quy tắc Vàng, chúng ta cần so sánh đại lượng sản phẩm biên của vốn trừ đi khấu hao ($MPK - \delta$) với tốc độ tăng tổng sản lượng ($n + g$). Tốc độ tăng GDP có sẵn. Ước lượng sản phẩm biên của vốn ta cần tính toán thêm một chút, như đã trình bày trong sách giáo khoa, ta vẫn có thể rút ra được từ số liệu sẵn có về trữ lượng vốn so với GDP, tổng giá trị khấu hao so với GDP, và tỷ trọng của vốn trong GDP.
3. Chính sách kinh tế có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ tiết kiệm hoặc là thông qua tăng tiết kiệm khu vực công (tiết kiệm của chính phủ) hoặc thông qua ban hành các biện pháp khuyến khích để thúc đẩy tiết kiệm tư nhân. Tiết kiệm khu vực công là chênh lệch giữa số thu của chính phủ và chi tiêu của chính phủ. Nếu chi vượt thu, chính phủ sẽ bị thâm hụt ngân sách, có nghĩa là tiết kiệm chính phủ có giá trị âm. Những chính sách làm giảm thâm hụt (như giảm mua sắm của chính phủ hay tăng thuế) làm tăng tiết kiệm khu vực công, trong khi những chính sách làm tăng thâm hụt ngân sách sẽ làm giảm tiết kiệm công. Có nhiều chính sách của chính phủ ảnh hưởng đến tiết kiệm tư nhân. Quyết định tiết kiệm của một hộ gia đình có thể phụ thuộc vào sinh lợi từ tiết kiệm; sinh lợi từ tiết kiệm càng cao, càng hấp dẫn tiết kiệm. Các biện pháp khuyến khích thuế như tài khoản hưu trí miễn thuế dành cho cá nhân, và ưu đãi thuế đầu tư dành cho các công ty giúp tăng sinh lợi từ tiết kiệm và khuyến khích tiết kiệm tư nhân.

4. Ở Hoa Kỳ, tốc độ tăng sản lượng đầu người giảm từ 2,2 phần trăm một năm giai đoạn 1948-1972 còn 1,7 phần trăm một năm giai đoạn 1972-1991. Các nước khác thậm chí còn trải qua tình trạng giảm sút tăng trưởng nhiều hơn. Xem ra tình trạng sa sút tăng trưởng sản lượng này có thể được qui cho sự sa sút của tăng trưởng năng suất – thông qua tỷ lệ cải thiện hàm sản xuất theo thời gian. Người ta cũng đưa ra những cách giải thích khác cho tình trạng sa sút tăng trưởng này, nhưng xem ra nó vẫn còn là một điều bí ẩn.
5. Các lý thuyết tăng trưởng nội sinh cố gắng giải thích tốc độ tiến bộ công nghệ bằng cách giải thích những quyết định tác động đến sự sáng tạo tri thức thông qua nghiên cứu và phát triển. Ngược lại, mô hình Solow chỉ đơn thuần xem tốc độ tiến bộ công nghệ là một biến ngoại sinh. Trong mô hình Solow, tỷ lệ tiết kiệm ảnh hưởng đến tăng trưởng một cách tạm thời, nhưng sinh lợi giảm dần của vốn cuối cùng buộc nền kinh tế phải tiến tới một trạng thái dừng trong đó tăng trưởng chỉ phụ thuộc vào tiến bộ công nghệ ngoại sinh. Ngược lại, nhiều mô hình tăng trưởng nội sinh về thực chất giả định rằng vốn có sinh lợi không đổi (chứ không phải giảm dần), được lý giải để bao hàm cả tri thức. Vì thế, những thay đổi của tỷ lệ tiết kiệm có thể dẫn đến tăng trưởng bền vững (kéo dài).